TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105976
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-08-28 09:10:03

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Hà Nội, tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP ("Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Cương	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Bôn	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Hành	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2018)
Ông Lê Minh Đức	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2018)
Ông Lê Khả Mạnh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2018)
Ông Trần Tiến Dũng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Văn Dũng	Tổng giám đốc
Ông Vũ Đoàn Chung	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Minh Đức	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2018)
Ông Trương Huy Hải	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/05/2018)
Ông Nguyễn Lâm	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/05/2018)
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Ngô Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: **144** /2018/BCSX-AVI-TC1

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và bản thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tổng công ty chưa đối chiếu và xác nhận đầy đủ số dư khoản "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" tại ngày 30/06/2018; trong số dư khoản công nợ phải thu của khách hàng nêu trên có một số đối tượng phải thu kéo dài từ nhiều năm trước. Chúng tôi không đủ cơ sở xác định tính hiện hữu và giá trị của các khoản phải thu khách hàng kéo dài nêu trên nên không thể xác định được tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi Tổng công ty cần phải trích lập tại ngày 30/06/2018 theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Số dư các khoản công nợ phải trả cho người bán, tạm ứng cho các đội thi công của Tổng công ty tại thời điểm 30/06/2018 chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ. Tổng công ty đang theo dõi trên số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30/06/2018 giá trị của một số công trình đã hoàn thành, đã ghi nhận đủ doanh thu nhưng chưa được kết chuyển vào giá vốn hàng bán. Các bằng chứng kiểm toán chúng tôi thu thập được không đủ cơ sở để đánh giá được tính hợp lý và hiện hữu của số dư các khoản mục phải trả cho người bán, tạm ứng cho các đội thi công và số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30/06/2018 của Tổng công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành viên độc lập của GMN International gmn

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh 4.1 - Cơ sở lập báo cáo tài chính trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị tài sản và nguồn vốn theo Biên bản thẩm tra kết quả xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0h ngày 01/10/2011 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt; các số liệu tài sản, nguồn vốn từ 30/06/2014 trở về trước của Tổng công ty đã được Cục thuế Hà Nội quyết toán để làm cơ sở cho việc chuyển đổi mô hình hoạt động của Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của Tổng Công ty đã được phê duyệt theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 606/QĐ-BXD ngày 02/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Đến thời điểm 30/06/2018, quyết toán Cổ phần hóa để chuyển đổi Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần chưa được các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

Vũ Bình Minh
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.280.548.359.048**	**1.180.148.405.447**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**93.056.456.918**	**39.167.547.458**
1. Tiền	111		93.048.969.381	39.141.001.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.487.537	26.545.480
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**459.342.628.133**	**469.664.076.811**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	228.368.798.336	233.817.804.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	136.865.927.006	159.722.658.425
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	102.805.285.796	84.964.138.179
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(10.282.536.840)	(10.362.766.396)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.585.153.835	722.242.060
III. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**709.531.842.628**	**651.743.172.671**
1. Hàng tồn kho	141		709.531.842.628	651.743.172.671
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.617.431.369**	**19.573.608.507**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.340.320.500	4.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.380.108.644	19.392.216.090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	897.002.225	176.892.417
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**355.417.021.558**	**357.054.944.625**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**100.000.000**	**100.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	100.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**84.519.612.513**	**86.059.409.491**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	84.519.612.513	86.059.409.491
- Nguyên giá	*222*		*128.237.032.177*	*127.211.418.452*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(43.717.419.664)*	*(41.152.008.961)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*56.500.000*	*56.500.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(56.500.000)*	*(56.500.000)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.080.336.419**	**15.263.744.450**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	15.080.336.419	15.263.744.450
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**252.033.851.775**	**252.033.851.775**
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	164.214.446.564	164.214.446.564
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	110.256.213.209	110.256.213.209
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	200.435.181	200.435.181
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14,15	(22.637.243.179)	(22.637.243.179)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.683.220.851**	**3.597.938.909**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.412.834.119	3.526.136.034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.270.386.732	71.802.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.635.965.380.606**	**1.537.203.350.072**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.035.025.129.319**	**939.661.361.349**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**953.108.958.315**	**844.007.652.845**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	241.296.009.817	238.474.163.469
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	287.231.989.229	124.411.572.383
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	19.475.114.366	20.599.645.995
4.	Phải trả người lao động	314		4.801.176.667	8.637.738.828
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	27.763.051.458	43.907.911.646
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.828.926.519	12.313.596.716
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	358.804.797.228	395.707.802.022
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		907.893.031	(44.778.214)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**81.916.171.004**	**95.653.708.504**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	20	24.329.011.884	24.329.011.884
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	57.587.159.120	71.324.696.620
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**600.940.251.287**	**597.541.988.723**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**600.940.251.287**	**597.541.988.723**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.186.000.000	580.186.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*580.186.000.000*	*580.186.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.410.337.065	436.705.820
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.343.914.222	16.919.282.903
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*14.972.020.413*	*10.471.652.048*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.371.893.809*	*6.447.630.855*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.635.965.380.606**	**1.537.203.350.072**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thiên	Đoàn Vũ Tiến	Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**377.618.984.988**	**126.507.962.459**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**24**	**377.618.984.988**	**126.507.962.459**
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	352.969.834.374	122.000.477.466
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**24.649.150.614**	**4.507.484.993**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.600.736.573	16.580.841.109
7.	Chi phí tài chính	22	27	9.852.425.857	6.106.585.437
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.674.996.849*	*6.087.471.837*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.292.683.762	12.035.772.589
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**8.104.777.568**	**2.945.968.076**
11.	Thu nhập khác	31		285.963.200	10.763.599
12.	Chi phí khác	32		1.261.078.674	131.162.674
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(975.115.474)**	**(120.399.075)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.129.662.094**	**2.825.569.001**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.956.352.142	363.699.500
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(1.198.583.857)	(363.699.500)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**4.371.893.809**	**2.825.569.001**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**32**	**75**	**49**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thiên	Đoàn Vũ Tiến	Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**7.129.662.094**	**2.825.569.001**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.596.648.798	2.539.436.958
	- Các khoản dự phòng	03	80.229.556	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.229.728)	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.601.236.573)	(16.105.794.672)
	- Chi phí lãi vay	06	18.582.167.139	6.078.190.009
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**21.783.241.286**	**(4.662.598.704)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.096.154.113	26.398.899.354
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(57.788.669.957)	(15.929.768.102)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	146.896.315.914	(26.148.013.180)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.222.518.585)	1.422.891.531
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.582.167.139)	(15.195.307.812)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.602.445.180)	(728.546.145)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.960.000)	(12.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**103.558.950.452**	**(34.854.443.058)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(772.853.789)	(20.642.655.553)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	500.000	-
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.000.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.738.625.363	2.135.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**966.271.574**	**(28.507.655.553)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	291.158.935.143	196.824.138.869
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(341.799.477.437)	(176.799.475.397)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(50.640.542.294)**	**20.024.663.472**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**53.884.679.732**	**(43.337.435.139)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**39.167.547.458**	**84.377.936.766**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.229.728	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**93.056.456.918**	**41.040.501.627**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thiên	Đoàn Vũ Tiến	Ngô Văn Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP "Tổng công ty" được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Trong năm 2014, Tổng công ty đã chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105976 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 52 Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 580.186.000.000 đồng tương ứng với 58.018.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất máy bơm nước; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;
- Đúc sắt, thép;
- Tư vấn về môi trường;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chuyên ngành cấp thoát nước, môi trường;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;
- Giáo dục nghề nghiệp về chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường; Dạy nghề chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước và môi trường (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc hoạt động của Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	Số 52 Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Đà Nẵng	B1-21, Lê Thanh Nghị, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hải Phòng	Khu dân cư Vọng Hải, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh xây dựng số 1	Số 52 Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh xây dựng số 2	Số 58/85 Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Tư vấn xây dựng và Kỹ thuật Môi trường	Số 56/85 Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Xây dựng cơ điện và công trình	Km 14+500 Quốc lộ 1A, Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Tên viết tắt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	Thành phố Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cho thuê văn phòng	Waseco
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.1
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.2
Công ty Cổ phần Viwaseen.3	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.3
Công ty Cổ phần Viwaseen.6	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.6
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.11
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	Khánh Hòa	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.12
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	Đồng Nai	Sản xuất thiết bị ngành nước, xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.14
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	Hà Nội	Du lịch, kinh doanh thương mại	Viwaseen.TMC
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hướng	Gia Lai	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	Viwaseen Phương Hướng
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.4
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	Cần Thơ	Xây dựng, cấp thoát nước (đã tạm dừng hoạt động)	Viwaseen.15

Công ty liên kết	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Tên viết tắt
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	Đồng Nai	Sản xuất KD ống gang cầu	Wahsin
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.7
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Hà Nội	Kinh doanh thương mại	TSC
Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	Pvoil Phú Thọ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng nhà máy nước	Suối Dầu
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	Hà Nội	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Petrowaco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Trường An - Viwaseen

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các Chi nhánh trực thuộc sau khi đã loại trừ các giao dịch và số dư nội bộ.

Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị tài sản và nguồn vốn theo Biên bản thẩm tra kết quả xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/10/2011 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt; các số liệu tài sản, nguồn vốn từ 30/06/2014 trở về trước của Tổng công ty đã được Cục Thuế Hà Nội quyết toán để làm cơ sở cho việc chuyển đổi mô hình hoạt động của Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của Tổng Công ty đã được phê duyệt theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 606/QĐ-BXD ngày 02/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Đến thời điểm 30/06/2018, quyết toán Cổ phần hóa để chuyển đổi Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần chưa được các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

4.8. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.9.

4.9. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 32
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị quản lý	05 - 07

4.12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm lợi thế kinh doanh và chi phí công cụ, dụng cụ, phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí công cụ, dụng cụ, xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ,...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18. Nguồn vốn

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế các cổ đông của Tổng công ty đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn góp của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

(a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;

(b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;

(c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.420.317.645	1.524.383.461
Tiền gửi ngân hàng	90.628.651.736	37.616.618.517
Các khoản tương đương tiền	7.487.537	26.545.480
Cộng	**93.056.456.918**	**39.167.547.458**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban quản lý dự án cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc	960.946.164	960.946.164
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam	419.298.700	3.719.452.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng - Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên	8.043.575.273	8.043.575.273
Công ty TNHH Long Phương	48.225.512.451	48.225.512.451
Công ty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng	12.935.120.813	13.966.920.813
Tập đoàn phát triển nhà và Đô thị Việt Nam - HUD	22.271.760.776	22.318.989.476
Công ty Cổ phần Viwaseen 4	13.794.562.297	13.794.562.297
Ban quản lý dự án Lào Cai	3.735.382.981	19.629.717.150
Các khoản phải thu khách hàng khác	117.982.638.881	103.158.128.919
Cộng	**228.368.798.336**	**233.817.804.543**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Viwaseen.1	1.887.957.732	1.887.957.732
Viwaseen.2	313.994.423	313.994.423
Viwaseen.4	13.794.562.297	13.794.562.297
Viwaseen.6	951.242.718	951.242.718
Viwaseen.TMC	470.424.946	470.424.946
Petrowaco	20.369.085	99.569.085
Viwaseen.7	172.164.000	172.164.000

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Dư đầu kỳ	(10.362.766.396)	(9.209.394.331)
Trích lập	-	-
Hoàn nhập	80.229.556	-
Dư cuối kỳ	**(10.282.536.840)**	**(9.209.394.331)**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	**4.340.320.500**	**4.500.000**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.500.000	4.500.000
Chi phí hoa hồng môi giới tại Dự án Trung Văn	4.308.820.500	-
Dài hạn	**2.412.834.119**	**3.526.136.034**
Chi phí công cụ dụng cụ	2.412.834.119	3.526.136.033
Giá trị thương hiệu theo Biên bản XDGTDN	-	1
Cộng	**6.753.154.619**	**3.530.636.034**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Viwaseen.1 (*)	12.192.503.171	12.492.503.171
Viwaseen.2 (*)	19.627.788.567	23.140.296.820
Viwaseen.4 (*)	9.495.888.863	9.495.888.863
Viwaseen.6 (*)	25.497.502.953	22.155.243.833
Trường An - Viwaseen (*)	1.053.246.972	1.053.259.351
Viwaseen.TMC (*)	549.385.834	549.385.834
Viwaseen.14 (*)	160.202.225	-
Viwaseen.12 (*)	9.189.801.520	10.777.886.889
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật TSC (*)	-	5.911.112.897
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng tổng hợp Quảng Ninh	4.637.977.351	8.757.233.559
Công ty Cổ phần Xây dựng thủy lợi Thừa Thiên Huế	5.417.523.904	9.725.746.027
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hải Thành	1.269.788.854	3.367.428.845
Công ty Cổ phần Thương mại và môi trường Việt Nam		12.134.984.199
Công ty TNHH Tổng Công ty Thế Thịnh	9.303.335.768	9.303.335.768
Các đối tượng khác	38.470.981.024	30.858.352.369
Cộng	**136.865.927.006**	**159.722.658.425**

(*): là các bên liên quan của Tổng Công ty.

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**102.805.285.796**	**(2.085.856.950)**	**84.964.138.179**	**(2.085.856.950)**
- Phải thu về cổ phần hoá	1.541.320.199	-	1.541.320.199	-
- Tạm ứng	47.575.854.313	(478.782.715)	32.962.848.535	(478.782.715)
- Bảo hiểm xã hội	184.360.667	-	257.980.744	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.721.670.978	-	3.393.089.496	-
- Phải thu tiền mua cổ phần	206.550.000	-	206.550.000	-
- Phải thu BQLDA cấp nước Bắc Ninh	326.057.000	-	326.057.000	-
- Phải thu tiền cho vay	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	23.665.484.747	-	24.202.616.236	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	107.390.528	-	1.245.009.578	-
- Phải thu công nợ trước cổ phần hóa	3.222.296.749	-	3.222.296.749	-
- Phải thu tiền BQLDA xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	502.176.000	-	502.176.000	-
- Phải thu tiền thuế TNCN	373.402.863	-	379.680.660	-
- Phải thu tiền thuê đất	2.044.956.555	-	1.832.509.580	-
- Phải thu các đội thi công	2.308.525.362	-	2.008.525.362	-
- Phải thu khác	7.425.239.835	(1.607.074.235)	6.283.478.040	(1.607.074.235)
Dài hạn	**100.000.000**		**100.000.000**	
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-

Số dư phải thu khác với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Viwaseen.1	520.000.000	520.000.000
Viwaseen.6	261.000.000	261.000.000
Viwaseen 11	806.310.000	474.300.000
Viwaseen 12	49.599.882	49.599.882
Viwaseen.14	1.060.969.614	1.717.289.614
Trường An - Viwaseen	185.450.000	370.900.000
WAHSHIN	3.838.341.482	-
Phải thu tiền cho vay		
Viwaseen.1	1.600.000.000	1.600.000.000
Viwaseen.4	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu tiền lãi cho vay		
Viwaseen.1	5.903.424.155	5.903.424.155
Viwaseen.TMC	29.087.500	29.087.500
Viwaseen.4	17.722.443.592	17.722.443.592
Waseco	10.529.500	91.044.649
Phải thu tiền thuê đất		
Viwaseen.1	1.375.975.315	1.282.472.620
Viwaseen.2	68.001.960	-
Viwaseen.3	25.471.160	-
Viwaseen.4	575.508.120	550.036.960
Các khoản khác		
Viwaseen.1	357.435.656	357.435.656
Viwaseen.6	141.571.408	141.571.408

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.756.397.544	-	9.856.794.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	698.739.650.682	-	639.781.663.324	-
- Dự án tổ hợp chung cư Trung Văn - Từ Liêm (i)	*458.522.782.727*	-	*413.675.890.811*	-
- Các dự án, công trình khác	*240.216.867.955*	-	*226.105.772.513*	-
Hàng hoá	1.889.777.807	-	1.958.697.807	-
Hàng gửi bán	146.016.595	-	146.016.595	-
Cộng	**709.531.842.628**	**-**	**651.743.172.671**	**-**

(i) Dự án Xây dựng tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại xã Trung Văn, huyện Từ Liêm (nay là phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm) và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội được thực hiện theo Quyết định phê duyệt đầu tư dự án số 559/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2008 và Quyết định số 43/QĐ-HĐTV ngày 27/11/2011 điều chỉnh quyết định số 559/QĐ-HĐQT. Tổng mức đầu tư của dự án là 947.145.000.000 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án hệ thống cấp nước Khu vực Bắc sông Hồng (Nhà máy nước Sông Đuống) (i)	3.724.101.701	3.724.101.701
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân (ii)	8.625.181.134	8.065.375.981
Dự án khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng	2.731.053.584	2.417.414.948
Nhà kho chứa vật tư - Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP	-	1.056.851.820
Cộng	**15.080.336.419**	**15.263.744.450**

(i): Theo Công văn số 264/TTg-KTN ngày 28/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chuyển giao Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Sông Đuống cho Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội (Hawaco) tiếp nhận và triển khai thực hiện. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty và Hawaco chưa thực hiện các thủ tục bàn giao về số liệu tài chính có liên quan đến Dự án.

(ii): Dự án được đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Tiến Đạt Phát về việc xây dựng Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen Hạ Đình. Theo đó Viwaseen sẽ góp vốn bằng quyền thuê đất tại số 56-58 ngõ 85, phố Hạ Đình và toàn bộ chi phí tính đến 31/12/2014. Từ năm 2015 Công ty TNHH Tiến Đạt Phát sẽ toàn quyền thực hiện đầu tư và kinh doanh sản phẩm của dự án và chịu toàn bộ chi phí. Sau khi hoàn thành công trình Tổng công ty sẽ được hưởng 2.800 m^2 sàn nhà thương phẩm tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m^2 sàn văn phòng thương phẩm.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	**15.177.705.637**	**3.033.247.555**	**108.859.498.820**	**140.966.440**	**127.211.418.452**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.056.851.820	-	-	-	1.056.851.820
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.238.095)	-	-	(31.238.095)
Tại ngày 30/06/2018	**16.234.557.457**	**3.002.009.460**	**108.859.498.820**	**140.966.440**	**128.237.032.177**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	**9.478.604.725**	**1.839.631.047**	**29.759.624.250**	**74.148.939**	**41.152.008.961**
Khấu hao trong kỳ	333.207.052	124.628.413	2.129.904.333	8.909.000	2.596.648.798
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.238.095)	-	-	(31.238.095)
Tại ngày 30/06/2018	**9.811.811.777**	**1.933.021.365**	**31.889.528.583**	**83.057.939**	**43.717.419.664**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	**5.699.100.912**	**1.193.616.508**	**79.099.874.570**	**66.817.501**	**86.059.409.491**
Tại ngày 30/06/2018	**6.422.745.680**	**1.068.988.095**	**76.969.970.237**	**57.908.501**	**84.519.612.513**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	*90.801.875*	*1.492.009.460*	*2.748.090.909*	*51.876.440*	*4.382.778.684*

Một số tài sản cố định của Tổng công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay chi tiết theo Thuyết minh số 18.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	30/06/2018		01/01/2018	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	%	%	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	60,00%	60,00%	79.200.000.000	-	79.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1	53,38%	54,66%	5.278.028.000	(4.589.736.795)	5.278.028.000	(4.589.736.795)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	53,50%	58,08%	6.460.982.093	-	6.460.982.093	-
Công ty Cổ phần Viwaseen.3	56,49%	59,32%	15.242.404.828	-	15.242.404.828	-
Công ty Cổ phần Viwaseen.6	58,19%	63,02%	10.604.741.765	-	10.604.741.765	-
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	53,10%	54,51%	5.726.214.255	-	5.726.214.255	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	58,71%	64,31%	9.374.409.951	-	9.374.409.951	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	62,76%	62,76%	6.491.776.622	-	6.491.776.622	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	56,40%	56,40%	6.698.910.000	(3.820.546.423)	6.698.910.000	(3.820.546.423)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hướng	68,73%	68,73%	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	51,00%	52,17%	8.226.979.050	(8.226.979.050)	8.226.979.050	(8.226.979.050)
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	58,00%	58,00%	5.810.000.000	(5.810.000.000)	5.810.000.000	(5.810.000.000)
Cộng			**164.214.446.564**	**(22.447.262.268)**	**164.214.446.564**	**(22.447.262.268)**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	30/06/2018		01/01/2018	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	%	%	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			**110.256.213.209**	**(189.980.911)**	**110.256.213.209**	**(189.980.911)**
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	33,34%	33,34%	13.382.167.049		13.382.167.049	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen (Viwaseen.7)	26,00%	26,00%	1.300.000.000	(189.980.911)	1.300.000.000	(189.980.911)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	20,00%	20,00%	1.400.000.000		1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	15,00%	(*)	7.500.000.000		7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	50,00%	50,00%	40.000.000.000		40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	24,90%	24,90%	42.700.200.000		42.700.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	37,09%	37,09%	3.973.846.160		3.973.846.160	-
Đầu tư vào đơn vị khác			**200.435.181**	-	**200.435.181**	-
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinaconex			200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 6			435.181	-	435.181	-

(*) Tổng công ty có 1/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.351.325.772	2.442.989.785	2.438.008.409	1.356.307.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.478.959.844	3.956.352.142	4.602.445.180	1.832.866.806
- Thuế TNDN phải nộp chuyển nhượng dự án	*(176.003.039)*	-	-	*(176.003.039)*
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh BDS	*2.654.962.883*	*3.956.352.142*	*4.602.445.180*	*2.008.869.845*
Thuế thu nhập cá nhân	520.630.376	224.899.247	664.526.199	81.003.424
- Thuế TNCN còn phải thu	*(889.378)*	-	-	*(889.378)*
- Thuế TNCN còn phải nộp	*521.519.754*	*224.899.247*	*664.526.199*	*81.892.802*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	15.119.980.010	1.769.892.997	2.490.002.805	14.399.870.202
Thuế đất còn phải thu	-	*1.769.892.997*	*2.490.002.805*	*(720.109.808)*
Thuế đất còn phải trả	*15.119.980.010*	-	-	*15.119.980.010*
Các loại thuế khác	951.857.576	155.900	43.948.915	908.064.561
Cộng	**20.422.753.578**	**8.394.290.071**	**10.238.931.508**	**18.578.112.141**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*20.599.645.995*			*19.475.114.366*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*176.892.417*			*897.002.225*

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Viwaseen.3	12.734.896.010	12.734.896.010	12.734.896.010	12.734.896.010
Viwaseen.2	2.176.144.057	2.176.144.057	337.780.088	337.780.088
Viwaseen.6	11.958.636.178	11.958.636.178	19.317.768.317	19.317.768.317
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	27.315.432.400	27.315.432.400	48.240.486.400	48.240.486.400
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	4.933.930.239	4.933.930.239	3.928.413.160	3.928.413.160
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Thép mới	4.853.687.212	4.853.687.212	12.186.148.408	12.186.148.408
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	177.323.283.721	177.323.283.721	141.728.671.086	141.728.671.086
Cộng	**241.296.009.817**	**241.296.009.817**	**238.474.163.469**	**238.474.163.469**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Waseco	58.842.847	58.842.847	69.484.851	69.484.851
Viwaseen.1	7.150.757.843	7.150.757.843	8.353.389.229	8.353.389.229
Viwaseen.2	2.176.144.057	2.176.144.057	337.780.088	337.780.088
Viwaseen.3	12.734.896.010	12.734.896.010	12.734.896.010	12.734.896.010
Viwaseen.4	7.361.679.069	7.361.679.069	7.361.679.069	7.361.679.069
Viwaseen.6	19.343.149.091	19.343.149.091	19.317.768.317	19.317.768.317
Viwaseen.11	-	-	414.590	414.590
Viwaseen.12	2.134.824.166	2.134.824.166	2.134.824.166	2.134.824.166
Viwaseen.TMC	859.999.533	859.999.533	859.999.533	859.999.533
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	812.882.180	812.882.180	52.250.000	52.250.000
Trường An - Viwaseen	6.418.828.536	6.418.828.536	8.488.116.059	8.488.116.059

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**358.804.797.228**	**358.804.797.228**	**291.158.935.143**	**328.061.939.937**	**395.707.802.022**	**395.707.802.022**
Vay ngắn hạn	***340.296.925.917***	***340.296.925.917***	***291.158.935.143***	***322.802.746.937***	***371.940.737.711***	***371.940.737.711***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Ba Đình (i)	190.487.186.338	190.487.186.338	116.507.280.570	135.025.626.620	209.005.532.388	209.005.532.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (ii)	53.858.934.597	53.858.934.597	42.913.396.171	20.066.378.260	31.011.916.686	31.011.916.686
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 1 (iii)	47.728.811.336	47.728.811.336	71.586.264.756	34.857.453.420	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội - PGD Tràng An (iv)	45.881.993.646	45.881.993.646	57.461.993.646	132.503.288.637	120.923.288.637	120.923.288.637
Vay đối tượng khác (vi)	2.340.000.000	2.340.000.000	2.690.000.000	350.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***18.507.871.311***	***18.507.871.311***	-	***5.259.193.000***	***23.767.064.311***	***23.767.064.311***
Ngân hàng TMCP Phương Đông-Chi nhánh Hà Nội (v)	18.507.871.311	18.507.871.311	-	5.259.193.000	23.767.064.311	23.767.064.311
Vay dài hạn	**57.587.159.120**	**57.587.159.120**	-	**13.737.537.500**	**71.324.696.620**	**71.324.696.620**
Ngân hàng TMCP Phương Đông-Chi nhánh Hà Nội (v)	55.292.221.620	55.292.221.620	-	-	55.292.221.620	55.292.221.620
Vay đối tượng khác (vii)	2.294.937.500	2.294.937.500	-	13.737.537.500	16.032.475.000	16.032.475.000
Cộng	**416.391.956.348**	**416.391.956.348**	**291.158.935.143**	**341.799.477.437**	**467.032.498.642**	**467.032.498.642**

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 399/2017-HĐCVHM/NHCT124-VIWASEEN ngày 20/12/2017 với tổng hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/11/2018.. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 581/2016/HĐTDHM/NHCT124-VIWASEEN ngày 08/11/2016. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các tài sản được dùng làm biện pháp bảo đảm cho hợp đồng nói trên bao gồm:

- Các tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 022.2014/HĐTC-KHDN, ngày 24/01/2014 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung;
- Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 01-2010/HĐBĐ, ngày 27/09/2010 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 820/2015/HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 28/09/2015;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 161/2017-HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 24/07/2017;
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 268/2017-HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 24/08/2017.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/178659/HĐTD ngày 30/08/2017 với hạn mức thường xuyên là 320 tỷ đồng, trong đó tại mọi thời điểm dư nợ cho vay ngắn hạn và dư bảo lãnh thanh toán tối đa là 150 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Thế chấp 7.920.000 Cổ phiếu VSI do Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước phát hành thuộc quyền sở hữu của khách hàng theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 178659/VWS-BIDV.HTH/2014/HĐCCCK ngày 29/08/2014 giữa Ngân hàng và khách hàng.
- Thế chấp 4 xe ô tô thuộc sở hữu của khách hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/178659/HĐTC/BIDV.HTH-VWS ngày 14/04/2015 giữa Ngân hàng và khách hàng.
- Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công xây lắp mà khách hàng vay vốn tại Ngân hàng để thi công.

(iii): Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 18460.17.002.1168686.TD ngày 09/10/2017 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến 31/08/2018. Mục đích vay phục vụ hoạt động xây lắp và thương mại vật tư ngành nước. Lãi suất các khoản vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là các hàng hóa, giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ phương án..

(iv): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0046/2017/HĐTDHM ngày 28/07/2017 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng là tổng dư nợ và các số dư các khoản bảo lãnh, L/C tối đa mà OCB cấp cho bên vay là 130.000.000.000 đồng. Mục đích nhằm bổ sung vốn thực hiện dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, và phương Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội". Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/07/2017. Tài sản đảm bảo bao gồm: quyền tài sản phát sinh từ phần còn lại của Dự án theo BBĐG số 1494B.17/BBĐG-OCB ngày 28/06/2017 (gồm 20 căn hộ với diện tích thông thủy 2704,5m2; 09 sàn văn phòng của tòa 25 tầng với diện tích 12.576,2 m2 và tổng hầm diện tích 9.374 m2).

(v): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0016/2015/HĐTD-DN ngày 19/05/2015 và các Hợp đồng, phụ lục sửa đổi bổ sung sau đó. Số tiền vay 200 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất các khoản vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, mục đích vay để đầu tư thực hiện dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội". Thời hạn rút vốn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Bảo đảm tiền vay: toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" do Tổng Công ty là chủ đầu tư.

(vi): Các khoản vay ngắn hạn cá nhân để thực hiện thi công công trình Sông Đuống và phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng vay vốn được ký kết. Khoản vay không phát sinh lãi suất và không có tài sản đảm bảo.

(vii): Các khoản vay dài hạn cá nhân để thực hiện dự án tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại xã Trung Văn, Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội; Thời hạn của các khoản vay là 24 tháng kể từ ngày hợp đồng vay vốn được ký kết, với lãi suất thỏa thuận là 2,5%/năm; Bên cho vay sẽ được khuyến khích và hỗ trợ mua căn hộ thuộc các dự án trên, trong trường hợp các cá nhân thực hiện quyền mua căn hộ tại các dự án trên thì lãi suất cho vay sẽ là 0%/năm.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Hanjin	12.371.148.658	36.517.578.447
JFE Engineering Corporation	-	3.034.276.950
Ban quản lý dự án cải thiện môi trường nước TP.Huế	-	5.660.049.855
Công ty TNHH Long Phương	-	25.200.000.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình cấp nước Tỉnh Đăk Lăk	8.039.266.342	10.705.306.320
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế	43.870.037.800	-
Công ty TNHH Việt Linh	9.447.654.952	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư và thương mại MUNDUS STONES	10.321.846.663	-
Ban quản lý dự án GMS II TP. Móng Cái	12.060.000.000	-
Các khách hàng khác	167.926.833.664	20.099.159.661
Cộng	**287.231.989.229**	**124.411.572.383**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	**12.828.926.519**	**12.313.596.716**
Kinh phí công đoàn	332.257.627	283.617.969
Bảo hiểm xã hội	2.756.573.551	2.437.456.964
Bảo hiểm y tế	87.961.589	76.912.883
Bảo hiểm thất nghiệp	79.634.632	71.620.325
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.172.499.120	9.443.988.575
- Tiền ủng hộ thiên tai	*100.388.462*	*100.388.462*
- Phải trả công nợ trước cổ phần hóa	*3.388.155.125*	*3.388.155.125*
- Phải trả về cổ phần hóa công ty mẹ	*1.542.826.043*	*1.542.826.043*
- Tiền vay cá nhân không tính lãi để thực hiện dự án	*483.544.557*	*1.506.997.096*
- Phải trả các đội thi công		*100.051.964*
- Phải trả công nợ tạm ứng	*2.214.575.188*	*1.867.978.531*
- Phải trả khác	*1.443.009.745*	*937.591.354*
Dài hạn	**24.329.011.884**	**24.329.011.884**
Công ty TNHH Tiến Đại Phát	24.293.011.884	24.293.011.884
- Phải trả tiền đặt cọc thực hiện Dự án Hạ Đình	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
- Tiền thuê đất Dự án Hạ Đình	*4.293.011.884*	*4.293.011.884*
Nhận ký quỹ, ký cược	36.000.000	36.000.000
Cộng	**37.157.938.403**	**36.642.608.600**

Khoản phải trả Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03092014/Viwaseen-TĐP ngày 03/09/2014 giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Tiến Đại Phát để thực hiện dự án Tổ hợp Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen - Hạ Đình tại phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự kiến là 704 tỷ đồng. Tổng công ty góp vốn bằng quyền thuê đất và các chi phí đã chi ra, Công ty TNHH Tiến Đại Phát góp vốn bằng tiền để triển khai dự án. Thời gian thực hiện dự án là 36 tháng kể từ 09/2014. Khi dự án hoàn thành, Tổng công ty sẽ nhận được 2.800 m^2 sàn nhà ở tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m^2 sàn văn phòng thương phẩm của dự án.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước giá vốn của các công trình	27.763.051.458	43.907.911.646
Cộng	**27.763.051.458**	**43.907.911.646**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	**580.186.000.000**	**436.705.820**	**10.775.082.734**	**591.397.788.554**
Lãi trong năm	-	-	6.447.630.855	6.447.630.855
Phân phối lợi nhuận	-	-	(303.430.686)	(303.430.686)
Tại ngày 01/01/2018	**580.186.000.000**	**436.705.820**	**16.919.282.903**	**597.541.988.723**
Lãi trong kỳ	-	-	4.371.893.809	4.371.893.809
Phân phối lợi nhuận	-	973.631.245	(1.947.262.490)	(973.631.245)
Tại ngày 30/06/2018	**580.186.000.000**	**1.410.337.065**	**19.343.914.222**	**600.940.251.287**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	569.495.000.000	569.495.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.691.000.000	10.691.000.000
Cộng	**580.186.000.000**	**580.186.000.000**

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**58.018.600**	**58.018.600**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.069.100**	**1.069.100**
- Cổ phiếu phổ thông	*1.069.100*	*1.069.100*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**58.018.600**	**58.018.600**
- Cổ phiếu phổ thông	*58.018.600*	*58.018.600*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	***10.000***	***10.000***

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	*9.759,57*	*9.772,77*
- JPY	*435.598,00*	*436.124,00*
- EUR	*1.429,06*	*1.434,67*

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.131.080.522	7.275.073.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.877.876.182	959.120.060
Doanh thu hợp đồng xây dựng	297.665.821.165	118.273.768.584
Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản	68.944.207.119	-
Cộng	**377.618.984.988**	**126.507.962.459**

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Viwaseen.2	144.006.545	57.243.142
Trường An - Viwaseen	21.010.448	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	6.452.677.422	4.137.339.416
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.061.001.048	867.341.881
Giá vốn hợp đồng xây dựng	289.300.790.209	116.995.796.169
Giá vốn chuyển nhượng Bất động sản	55.155.365.695	-
Cộng	**352.969.834.374**	**122.000.477.466**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.625.363	1.072.030.109
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.229.728	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.492.881.482	15.508.811.000
Cộng	**6.600.736.573**	**16.580.841.109**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.674.996.849	6.087.471.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá giao dịch trong kỳ	158.283.408	-
Chi phí tài chính khác	19.145.600	19.113.600
Cộng	**9.852.425.857**	**6.106.585.437**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.054.351.210	6.586.631.537
Chi phí vật liệu quản lý	198.223.177	343.567.308
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.819.559	80.237.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.502.653	590.517.485
Thuế, phí và lệ phí	543.954.324	561.156.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.813.468.031	958.586.364
Chi phí bằng tiền khác	2.043.594.364	2.915.076.020
Chi phí dự phòng	(80.229.556)	-
Cộng	**13.292.683.762**	**12.035.772.589**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.897.244.704	49.050.085.835
Chi phí nhân công	9.531.493.152	16.005.883.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí máy thi công	3.508.429.643	2.539.436.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.910.127.498	10.486.839.177
Chi phí dự phòng	(80.229.556)	-
Chi phí khác	3.304.024.176	1.801.037.599
Cộng	**104.071.089.617**	**79.883.283.270**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.129.662.094**	**2.825.569.001**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	6.492.881.482	15.508.811.000
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	414.866.312	34.827.597
Tổng Thu nhập chịu thuế	**1.051.646.924**	**(12.648.414.402)**
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh BĐS	13.788.841.424	-
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp trong năm	2.757.768.285	-
+ Thuế TNDN đã tạm nộp 1% được khấu trừ	748.898.440	-
+ Thuế TNDN phải tính tạm nộp 1% phát sinh trong kỳ	1.947.482.297	363.699.500
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động bất động sản	***3.956.352.142***	***363.699.500***
Hoạt động sản xuất kinh doanh		
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh	(12.737.194.500)	(12.648.414.402)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.956.352.142**	**363.699.500**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.198.583.857)	(363.699.500)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(1.198.583.857)**	**(363.699.500)**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.371.893.809**	**2.825.569.001**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**4.371.893.809**	**2.825.569.001**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	58.018.600	58.018.600
Lãi cở bản trên cổ phiếu (EPS)	**75**	**49**

33. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng công ty có các bên liên quan là các công ty con, liên doanh, liên kết như đã trình bày tại Thuyết minh số 01.

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Góp vốn vào Công ty con, công ty liên kết		
Suối Dầu	-	10.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Waseco	-	11.880.000.000
Viwaseen.2	-	260.000.000
Viwaseen.3	1.635.000.000	1.635.000.000
Viwaseen.6	-	261.000.000
Viwaseen.11	332.010.000	474.300.000
Viwaseen.14	502.080.000	627.600.000
Trường An - Viwaseen	185.450.000	370.900.000
Washin	3.838.341.482	11.000
Lãi vay phát sinh trong kỳ		
Trường An - Viwaseen	-	13.111.111
Viwaseen.6	-	(8.657.772)
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	**1.207.084.896**	**756.194.428**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.056.456.918	39.167.547.458
Phải thu của khách hàng	228.368.798.336	233.817.804.543
Phải thu về cho vay	-	800.000.000
Phải thu khác	102.805.285.796	84.964.138.179
Cộng	**424.230.541.050**	**358.749.490.180**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	241.296.009.817	238.474.163.469
Chi phí phải trả	27.763.051.458	43.907.911.646
Phải trả khác	33.901.511.004	33.773.000.459
Vay và nợ thuê tài chính	416.391.956.348	467.032.498.642
Cộng	**719.352.528.627**	**783.187.574.216**
Trừ đi các khoản dự phòng	(32.919.780.019)	(33.000.009.575)

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018		
Phải trả người bán	241.296.009.817	-
Chi phí phải trả	27.763.051.458	-
Phải trả khác	9.572.499.120	24.329.011.884
Vay và nợ thuê tài chính	358.804.797.228	57.587.159.120
Cộng	**637.436.357.623**	**81.916.171.004**
Tại ngày 01/01/2018		
Phải trả người bán	238.474.163.469	-
Chi phí phải trả	43.907.911.646	-
Phải trả khác	9.443.988.575	24.329.011.884
Vay và nợ thuê tài chính	395.707.802.022	71.324.696.620
Cộng	**687.533.865.712**	**95.653.708.504**

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Thiên	Đoàn Vũ Tiến	Ngô Văn Dũng